

# PHÂN TÍCH LỖI SAI CỦA SINH VIÊN KHI SỬ DỤNG BỔ NGỮ XU HƯỚNG KÉP THEO NGHĨA MỞ RỘNG TRONG TIẾNG HÁN

Lê Thị Thanh Nhân

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

✉lethithanhnhan@hueuni.edu.vn

(Nhận bài: 04/05/2023; Hoàn thành phản biện: 12/06/2023; Duyệt đăng: 27/07/2023)

**Tóm tắt:** Bổ ngữ là một điểm ngữ pháp quan trọng đối với việc học và dạy tiếng Hán, trong đó bổ ngữ xu hướng kép có thể được xem là một điểm ngữ pháp khó đối với sinh viên khi sử dụng nó. Việc nắm bắt nghĩa gốc của bổ ngữ xu hướng kép không hề khó khăn, nhưng nghĩa mở rộng rất dễ nhầm lẫn nên sinh viên hoặc là tránh sử dụng, hoặc là sử dụng sai. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu những lỗi sai thường gặp của sinh viên năm thứ ba ngành ngôn ngữ Trung Quốc, từ đó tìm ra nguyên nhân giúp sinh viên khắc phục được những khó khăn khi sử dụng nghĩa mở rộng của loại bổ ngữ này. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập qua bảng hỏi trực tuyến. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ sai nhiều nhất tập trung ở 4 loại 起来 (qilai), 过来(guolai), 下来 (xialai), 过去 (guoqu).

**Từ khóa:** Nghĩa mở rộng, bổ ngữ xu hướng kép, phân tích lỗi sai

## 1. Mở đầu

Bổ ngữ xu hướng kép là điểm ngữ pháp quan trọng, với nghĩa mở rộng vô cùng phức tạp, gây không ít khó khăn cho sinh viên Việt Nam khi học tiếng Hán. Đã có nhiều tác giả nghiên cứu về loại bổ ngữ này và có được thành quả đáng ghi nhận. Liu Yuehua (1998) trong quyển sách *Giải thích về bổ ngữ xu hướng* (趋向补语通释) đã liệt kê ra 17 loại bổ ngữ xu hướng kép trong số 28 bổ ngữ xu hướng, đồng thời tác giả cũng chỉ ra rằng giữa bổ ngữ xu hướng và ý nghĩa mở rộng của nó có quan hệ nội tại với nhau, giữa một số bổ ngữ xu hướng còn tồn tại mối quan hệ đối xứng. Ngoài ra một số tác giả khác cũng lựa chọn chủ đề bổ ngữ xu hướng kép làm đề tài luận văn của mình như Tian Jing (2011), trong luận văn *Nghiên cứu về lỗi sai khi tiếp thu bổ ngữ xu hướng của lưu học sinh Việt Nam trình độ cao cấp* (高级阶段越南留学生趋向补语习得偏误研究) trên cơ sở thu thập dữ liệu từ những bài văn của lưu học viên Việt Nam học tại trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, tác giả đã nhấn mạnh điểm khó trong quá trình học bổ ngữ xu hướng lưu học sinh Việt Nam đó là có thể sử dụng chính xác nghĩa mở rộng của nó hay không.

Có thể thấy rằng nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép thực sự là một điểm ngữ pháp khó đáng để nghiên cứu. Hơn nữa trong quá trình giảng dạy chúng tôi phát hiện sinh viên chưa thực sự nắm bắt được ý nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép. Với lý do đó nên chúng tôi đã tiến hành khảo sát đối với sinh viên năm 3 khoa tiếng Trung, trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế để tìm hiểu sinh viên thường mắc những lỗi sai như thế nào trong quá trình sử dụng bổ ngữ xu hướng kép theo nghĩa mở rộng trong tiếng Hán, nguyên nhân nào dẫn đến những lỗi sai đó và đề xuất một số biện pháp khắc phục để hoàn thiện hơn kiến thức ngữ pháp cho sinh viên.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1 Bổ ngữ là gì?

Tác giả Liu Yuehua (1998) cho rằng “bổ ngữ là thành phần vị ngữ đứng sau động từ hoặc tính từ”. Bổ ngữ chủ yếu bao gồm bổ ngữ động lượng, bổ ngữ thời lượng, bổ ngữ xu hướng, bổ ngữ trình độ, bổ ngữ trạng thái, bổ ngữ kết quả, bổ ngữ khả năng.

### 2.2 Bổ ngữ xu hướng kép là gì?

Bổ ngữ xu hướng từ lâu đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, tác giả Huang Borong và Liao Xudong (1997) trong sách *Hán Ngữ hiện đại* (现代汉语) đã chỉ ra: “động từ xu hướng được dùng để diễn tả phương hướng mà sự vật di chuyển theo động tác, xu hướng là phát triển theo một phương hướng nào đó”. Liu Yuehua (1998): “bổ ngữ xu hướng là động từ xu hướng làm bổ ngữ đứng sau động từ hoặc tính từ”, tác giả đã liệt kê ra 17 bổ ngữ xu hướng kép. Fu Yuping, Zhu Yan, Hu Xiaohong (1998) là tác giả cuốn sách *Ngữ pháp HSK* (通过 HSK—HSK 语法) đã định nghĩa: “thành phần đứng sau động từ, tính từ, biểu thị xu hướng của động tác hoặc xu hướng phát triển của sự vật gọi là bổ ngữ xu hướng.” Đồng thời nhóm tác giả cũng tổng hợp 13 bổ ngữ xu hướng kép. Bài nghiên cứu này của chúng tôi có liên quan trực tiếp đến học phần ngữ pháp HSK dành cho sinh viên năm 3 khoa Tiếng Trung, học phần này sử dụng cuốn sách *Ngữ pháp HSK* (通过 HSK—HSK 语法) làm giáo trình giảng dạy chính, nên chúng tôi dựa vào thành quả nghiên cứu của nhóm tác giả Fu Yuping, Zhu Yan, Hu Xiaohong, thống kê 13 bổ ngữ xu hướng kép đó là do “上(shang), 下(xia), 进(jin), 出(chu), 回(hui), 过(guo), 起(qi)” kết hợp với “来(lai), 去(qu)” tạo thành :

**Bảng 1.** 13 bổ ngữ xu hướng kép theo thống kê của nhóm tác giả Fu Yuping, Zhu Yan, Hu Xiaohong

	上	下	进	出	回	过	起
来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	

### 2.3 Ý nghĩa ngữ pháp của bổ ngữ xu hướng kép theo nghĩa mở rộng trong tiếng Hán

Theo Fu Yuping, Zhu Yan, Hu Xiaohong (1998) thì “nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng không phải là vấn đề xu hướng, mà là một ý nghĩa cụ thể nào đó sau khi được mở rộng.” Nhóm tác giả đã thống kê ra 13 bổ ngữ xu hướng kép, tuy nhiên chỉ có 9 bổ ngữ có ý nghĩa mở rộng. Dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành phân tích cụ thể ý nghĩa mở rộng của 9 bổ ngữ xu hướng kép này.

#### 2.3.1 Ý nghĩa mở rộng của “下去(xiaqu)”

Biểu thị động tác, trạng thái tiếp tục tiến hành hoặc tồn tại. Ví dụ:

现在你们接着演下去。(Bây giờ các bạn **diễn tiếp đi**)

#### 2.3.2 Ý nghĩa mở rộng của “下来(xialai)”

“下来(xialai)” có 5 ý nghĩa mở rộng, bao gồm:

Biểu thị động tác khiến cho sự vật cố định hoặc dừng lại ở một chỗ nào đó. Ví dụ:

他说的, 你都**记下来**了吗? (Những điều anh ta nói, bạn đã **ghi lại** hết chưa?)

Biểu thị động tác khiến cho sự vật tách rời khỏi sự vật khác. Ví dụ:

把快湿衣服**脱**下来 (Nhanh **cởi** áo quần **ướt ra**)

Biểu thị động tác tiếp tục từ quá khứ cho đến hiện tại. Ví dụ:

因为工作太忙, 所以我没有**坚持**下来. (Bởi vì công việc quá bận, nên không **kiên trì được**)

Biểu thị trạng thái từ động đến tĩnh, từ mạnh đến yếu. Ví dụ:

天渐渐地**黑**了下来. (Trời dần dần **tối lại**)

Biểu thị đưa ra một quyết định nào đó, hoặc xác định một mục đích nào đó. Ví dụ:

这件事就这样**定**下来了, 你回去吧. (Việc này **quyết định như vậy** rồi, bạn về đi)

### 2.3.3 Ý nghĩa mở rộng của “上去(*shangqu*)”

Biểu thị kết quả động tác khiến cho sự vật chuyển biến từ trình độ thấp đến cao, nhưng chưa được thực hiện. Ví dụ:

我希望农民们的生活质量也能**提高上去**. (Tôi hy vọng chất lượng cuộc sống của nông dân cũng có thể **được nâng cao**)

### 2.3.4 Ý nghĩa mở rộng của “上来(*shanglai*)”

Biểu thị kết quả động tác khiến cho sự vật chuyển biến từ trình độ thấp đến cao, và đã được thực hiện. Ví dụ:

他已经**跟上来**了. (Anh ấy đã **theo kịp** rồi)

### 2.3.5 Ý nghĩa mở rộng của “过去(*guoqu*)”

Biểu thị từ trạng thái tốt, bình thường trở nên không tốt. Ví dụ:

她又**晕过去**了. (Cô ấy lại **ngất đi** rồi)

### 2.3.6 Ý nghĩa mở rộng của “过来(*guolai*)”

“过来 (*guolai*)” có 3 ý nghĩa mở rộng, bao gồm:

Biểu thị từ trạng thái không tốt trở nên tốt, bình thường. Ví dụ:

经过抢救, 他终于**醒过来**了. (Sau khi được cấp cứu, cuối cùng anh ấy cũng đã **tỉnh lại**)

Biểu thị đã trải qua được một thời kỳ khó khăn nào đó. Ví dụ:

大风大浪你都**挺过来**了, 害怕什么. (Sóng to gió lớn bạn đã **vượt qua** được rồi, còn sợ gì nữa)

Biểu thị có năng lực để hoàn thành một việc nào đó hay không (thường dùng với các động từ như: 算 **tính**, 忙 **bận**, 照顾 **chăm sóc**, 干 **làm**, 数 **đếm**). Ví dụ:

活太多, 我一个人**忙不过来**. (Việc quá nhiều, một mình tôi **làm không xuể**)

### 2.3.7 Ý nghĩa mở rộng của “出去 (chuqu)”

Biểu thị từ bí mật đến công khai, từ nội bộ ra bên ngoài, từ thiếu số đến đa số. Ví dụ:  
是他把秘密泄露出去的. (là anh ta đã **tiết lộ** bí mật **ra bên ngoài**)

### 2.3.8 Ý nghĩa mở rộng của “出来 (chulai)”

“出来 (chulai)” có 2 ý nghĩa mở rộng, bao gồm:

Biểu thị thông qua động tác để phân biệt, nhận biết người hoặc sự vật. Ví dụ:  
他没有认出来我是谁. (Anh ấy không **nhận ra** tôi là ai cả)

Biểu thị sự vật từ không có đến có, từ không rõ ràng đến rõ ràng. Ví dụ:  
把你的名字写出来吧. (**Viết ra** tên của bạn đi)

### 2.3.9 Ý nghĩa mở rộng của “起来 (qilai)”

“起来 (qilai)” có 4 ý nghĩa mở rộng, bao gồm:

Biểu thị động tác hoặc trạng thái đã bắt đầu, đồng thời mức độ càng ngày càng mạnh.  
Ví dụ:

这几天, 天气渐渐暖和起来了. (Mấy ngày nay, thời tiết đã dần dần **ấm lên**)

Biểu thị sự vật từ phân tán đến tập trung. Ví dụ:

经验都是一点点积累起来的. (Kinh nghiệm được **tích lũy lại** từng chút một)

Biểu thị sự tiến hành của động tác, tương đương với “lúc ...”, có lúc cũng biểu thị đánh giá hoặc phán đoán. Ví dụ:

看起来, 今天不会再下雪了. (**Xem ra**, hôm nay trời sẽ không có tuyết nữa)

Biểu thị khôi phục ký ức. Ví dụ:

我想起来了, 你是张东. (Tôi **nhớ ra** rồi, bạn là Trương Đông)

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1 Phạm vi và khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Khách thể tham gia nghiên cứu gồm 102 sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

### 3.2 Công cụ thu dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập qua bảng hỏi trực tuyến (dùng ứng dụng Google Form) để tạo phiếu khảo sát, thống kê dữ liệu khảo sát.

Phiếu khảo sát của chúng tôi bao gồm 2 phần, phần 1 là 16 câu hỏi lựa chọn, phần 2 là 8 câu dịch sang tiếng Hán. Ở 16 câu của phần 1 chúng tôi đã thiết kế mỗi một câu hỏi có 4 sự lựa chọn với những ý nghĩa mở rộng khác nhau của 9 bổ ngữ xu hướng kép nói trên, nhằm nắm bắt được mức độ chính xác trong việc sử dụng các bổ ngữ xu hướng kép này của sinh viên. Phần 2

với yêu cầu dựa vào động từ gợi ý kết hợp với 1 bộ ngữ xu hướng kép để dịch cụm từ tiếng Việt sang tiếng Hán.

### 3.3 Phương pháp phân tích

Dữ liệu thu được từ bảng hỏi được thống kê theo tỉ lệ mắc lỗi của từng nhóm bộ ngữ. Từ đó, tìm ra những đặc điểm của sinh viên.

### 4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi thu được 102 câu phiếu trả lời của sinh viên năm 3 khoa Tiếng Trung, chúng tôi đã tiến hành thống kê tỉ lệ lỗi sai, như trình bày trong Bảng 2.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung mắc lỗi nhiều nhất ở các bộ ngữ xu hướng kép 起来 (biểu thị khôi phục ký ức) 64,7%, 起来 (biểu thị trạng thái bắt đầu và cường độ mạnh dần) 70,6%; 起来 (biểu thị từ phân tán đến tập trung) 55,9%; 过来 (biểu thị trạng thái từ không tốt trở nên tốt) 64,7% và 80,4% đối với câu dịch sang tiếng Hán, 过来 (có năng lực để hoàn thành một việc nào đó hay không) 94,1%; 下来 (biểu thị tiếp tục từ quá khứ đến hiện tại) 69,6%, 下来 (biểu thị tách rời) 55,9% ,下来 (biểu thị đưa ra quyết định nào đó) 62,7%; 过去 (trạng thái tốt, bình thường trở nên không tốt) 68,6%. Dưới đây chúng tôi sẽ tiến hành phân tích cụ thể các ý nghĩa mở rộng của bộ ngữ xu hướng kép mà sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung mắc lỗi nhiều nhất.

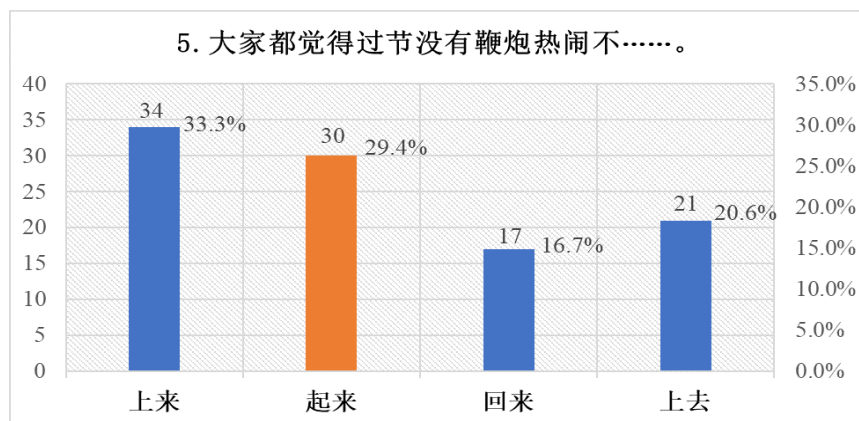
**Bảng 2:** Lỗi sai khi sử dụng bộ ngữ xu hướng kép theo nghĩa mở rộng của sinh viên năm 3

STT	Ý nghĩa mở rộng	Câu hỏi khảo sát	Số lượng sinh viên trả lời sai	Tỉ lệ
1	起来: biểu thị động tác bắt đầu	别的学生都在听课, 他突然了。	47	46,1%
2	出来: biểu thị phân biệt, nhận biết	我听_____了, 你是玛丽。	31	30,4%
3	起来: biểu thị phán đoán, tiến hành của động tác	这件衣服看_____很漂亮, 穿并不舒服。	20	19,6%
4	起来: biểu thị khôi phục ký ức	我想_____了, 三年前我们在上海见过面。	<b>66</b>	<b>64,7%</b>
5	起来: trạng thái bắt đầu, cường độ ngày càng mạnh	大家都觉得过节没有鞭炮热闹不_____。	<b>72</b>	<b>70,6%</b>
6	下去: biểu thị tiếp tục	如果把我一个人放到月球上去, 没有空气没有水, 怎么能活_____呀!	37	36,3%
7	过来: biểu thị trạng thái từ không tốt trở nên tốt	他整整昏迷了两天两夜, 现在终于醒_____了。	<b>66</b>	<b>64,7%</b>
8	上来: biểu thị hoàn thành (chuyển biến từ trình độ thấp đến cao)	这道题太难, 我_____。	17	16,7%
9	下来: biểu thị trạng thái từ động đến tĩnh	屋里终于安静_____了。	29	28,4%
10	下来: biểu thị tiếp tục (từ quá khứ đến hiện tại)	这么多年努力后, 我终于坚持_____了。	<b>71</b>	<b>69,6%</b>
11	下来: biểu thị cố định	那么长的课文我可_____。	<b>53</b>	<b>52%</b>
12	出来: biểu thị từ không đến có	他好容易才_____。	40	39,2%

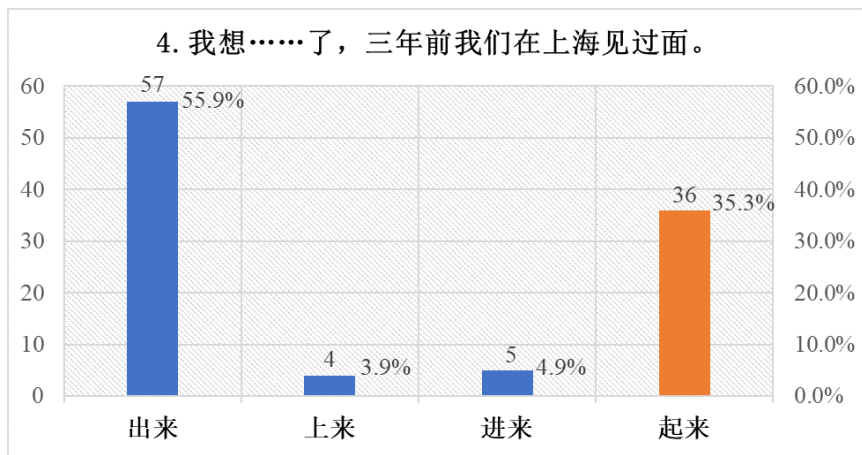
13	过去: trạng thái tốt, bình thường trở nên không tốt	他昨天喝了不少酒, 刚醒, 又睡_____了。	70	68,6%
14	出去: từ nội bộ ra bên ngoài	下个月我要回国了, 想把房子租_____。	54	52,9%
15	下来: biểu thị tách rời	快把湿衣服脱_____。	57	55,9%
16	下来: đưa ra một quyết định	王总, 我的事您答应啦? 谢谢。	64	62,7%
17	起来: từ phân tán đến tập trung	( Nhanh tập trung các bạn lại ), 我们该出发了。(集合)	57	55,9%
18	下来: biểu thị tiếp tục (từ quá khứ đến hiện tại)	这是古代 ( lưu truyền lại ) 的一个故事。(流传)	21	20,6%
19	过来: biểu thị đã trải qua được một thời kỳ khó khăn nào đó	那么艰难的日子, 终于 ( vượt qua được ) 了。(熬)	4	3,9%
20	下来: biểu thị cố định	赶快把他说的样子 ( vẽ lại ) 。(画)	47	46,1%
21	过来: trạng thái không tốt trở nên tốt	你们必须把自己的错误 ( sửa lại ) 。(纠正)	82	80,4%
22	过来: có năng lực để hoàn thành một việc nào đó hay không	老师留那么多作业, 一个晚上 ( làm được ) 吗? (做)	96	94,1%
23	出来: biểu thị từ không đến có	问题到底 ( tìm ra ) 没有? (找)	48	47,1%
24	起来: sự tiến hành của động tác, tương đương với “lúc ...”	( Nói đến ) 这件事, 我就生气。(说)	6	5,9%

**4.1 Phân tích kết quả khảo sát đối với sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung khi dùng ý nghĩa mở rộng của “起来 (qilai)”**

Phiếu khảo sát tổng cộng có 5 câu về “起来 (qilai)” cụ thể là câu 1, câu 3, câu 4, câu 5 và câu 17. Trong đó câu 5 “起来 (qilai)” với ý nghĩa “biểu thị trạng thái bắt đầu, cường độ ngày càng mạnh” thì có tỉ lệ sinh viên lựa chọn đúng thấp nhất, chỉ có 30/102 sinh viên, chiếm 29,4%, câu 4 “起来 (qilai)” với ý nghĩa “khôi phục ký ức” cũng có số lượng sinh viên lựa chọn đúng khá thấp, chiếm 35,3%.

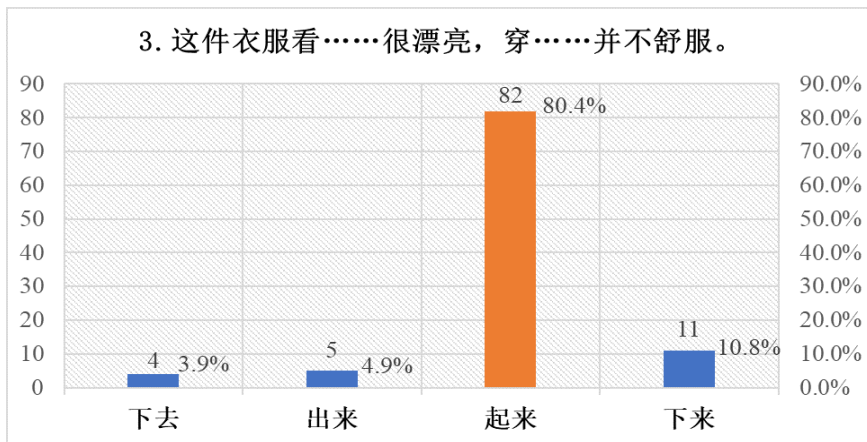


**Biểu đồ 1.** Tỉ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “起来 (qilai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị trạng thái bắt đầu, cường độ ngày càng mạnh”



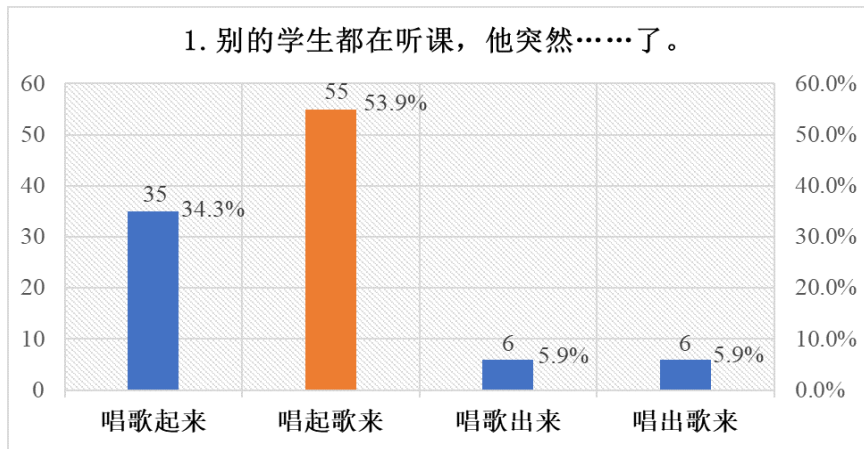
**Biểu đồ 2.** Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “起来 (qilai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị khôi phục ký ức”

Ở câu hỏi số 4 “我想起来了，三年前我们在上海见过面” (Tôi nhớ ra rồi, ba năm trước chúng ta đã từng gặp nhau ở Thượng Hải), đại đa số sinh viên lựa chọn đáp án “想出来” (nghĩ ra), điều này cũng dễ lý giải bởi “nhớ ra” trong Tiếng Việt tương ứng cũng là “想出来”, đó đó sinh viên dễ nhầm lẫn “nhớ ra” và “nghĩ ra”. Trong khi đó “起来 (qilai)” với ý nghĩa biểu thị phán đoán, hoặc “lúc...” thì sinh viên làm tương đối tốt, tỉ lệ đúng đến hơn 80%.



**Biểu đồ 3.** Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “起来 (qilai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị phán đoán”, hoặc “lúc...”

Ở câu 1 của bài khảo sát, mục đích khảo sát của chúng tôi là muốn nắm được tình hình sử dụng “起来 (qilai)” khi có sự xuất hiện của tân ngữ, khi có tân ngữ thì tân ngữ phải đặt vào giữa “起” và “来”, nhưng nhiều sinh viên vẫn chọn đáp án A tân ngữ đặt trước “起来(qilai)”.

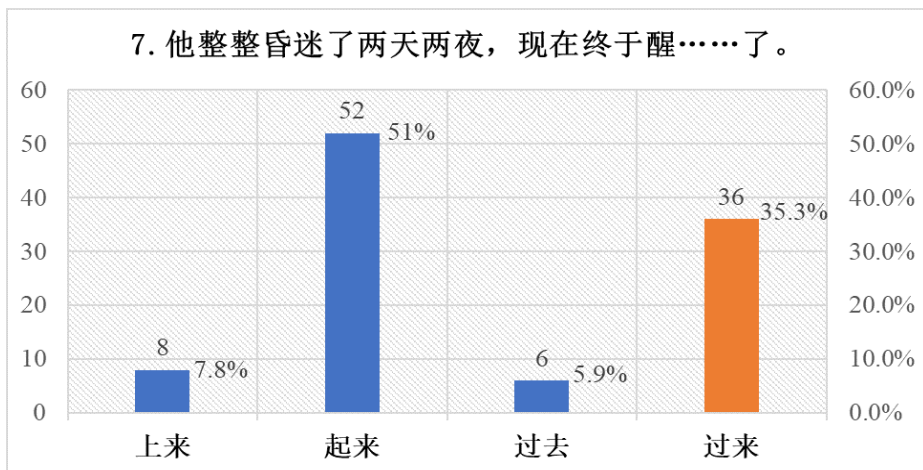


**Biểu đồ 4.** Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “起来 (qilai)” khi kết hợp với tân ngữ

Ngoài ra, ở câu số 17 trong bài khảo sát “(Nhanh tập trung các bạn lại), 我们该出发了。(集合)” yêu cầu dùng động từ gọi ý “集合” và bổ ngữ xu hướng để dịch cụm từ tiếng Việt sang tiếng Hán, vì lo sợ sẽ dùng sai loại bổ ngữ xu hướng kép nên sinh viên chọn biện pháp lảng tránh và dẫn đến lỗi sai, ở câu này sinh viên kết hợp câu chữ “把” dịch thành “快把同学们集合”, lỗi sai ở đây chính là động từ trong câu chữ “把” không đứng một mình, đáp án chính xác là “快把同学们集合起来”.

**4.2 Phân tích kết quả khảo sát đối với sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung khi dùng ý nghĩa mở rộng của “过来 (guolai)”**

Câu 7 sinh viên lựa chọn nhiều nhất là 起来 biểu thị trạng thái bắt đầu và tiếp tục, không phù hợp ngữ cảnh của câu này, vì “Anh ấy đã hôn mê 2 ngày 2 đêm, cuối cùng cũng đã tỉnh lại” nhấn mạnh trạng thái từ không tốt trở nên tốt, nên phải dùng 醒过来.



**Biểu đồ 5.** Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “过来 (guolai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị trạng thái từ không tốt trở nên tốt”

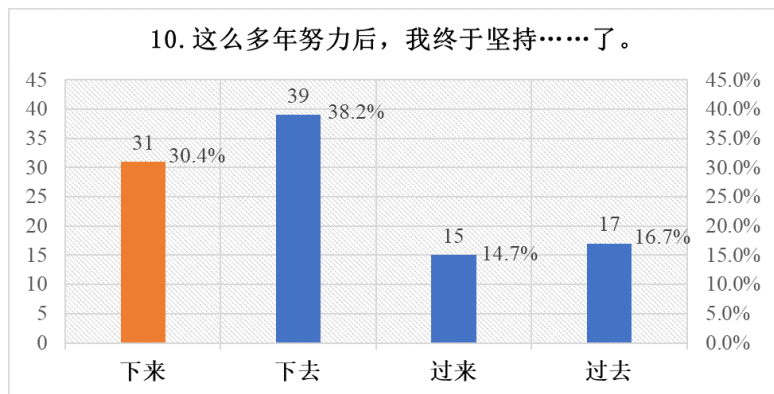
Câu 19 và câu 22 sử dụng động từ được gọi ý trong ngoặc đơn kết hợp với 1 bổ ngữ xu hướng kép để dịch cụm từ tiếng Việt sang tiếng Hán, câu 19 “过来 (guolai)” với ý nghĩa mở rộng “vượt qua được giai đoạn khó khăn nào đó” thì kết quả rất tốt, chỉ có 4 sinh viên sử dụng sai loại



bỏ ngữ, tỉ lệ 3,9%. Nhưng câu 22 “过来 (guolai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị có năng lực để hoàn thành một việc nào đó hay không” “老师留那么多作业, 一个晚上 (làm được) 吗? (做)” (thầy giáo ra nhiều bài tập như vậy, trong một buổi tối có **làm được** không) chỉ có 6 sinh viên làm đúng theo yêu cầu của đề bài, 96 bạn còn lại sử dụng sai loại bỏ ngữ, hoặc là lảng tránh không dùng bỏ ngữ xu hướng kép mà lại sử dụng một phương thức biểu đạt khác để thay thế cho bỏ ngữ xu hướng kép như là “来得及做” (kip-làm), “能做” (có thể-làm).

### 4.3 Phân tích kết quả khảo sát đối với sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung khi dùng ý nghĩa mở rộng của “下来 (xialai)”

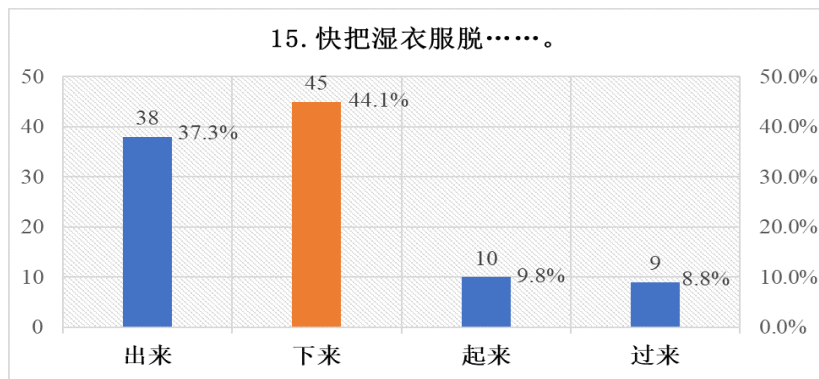
Câu 9,10,11,15,16,20 của phiếu khảo sát tương ứng với 5 ý nghĩa mở rộng của “下来 (xialai)”. Ở câu 10 khảo sát ý nghĩa “biểu thị tiếp tục từ quá khứ đến hiện tại” chỉ có 30,4% số sinh viên trả lời đúng, phần lớn sinh viên chọn đáp án B “下去 (xiaqu)” mang ý nghĩa “tiếp tục từ hiện tại đến tương lai”, lý do là do sinh viên chưa nắm bắt được ngữ cảnh của câu.



**Biểu đồ 6.** Tỉ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bỏ ngữ “下来 (xialai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị tiếp tục từ quá khứ đến hiện tại”

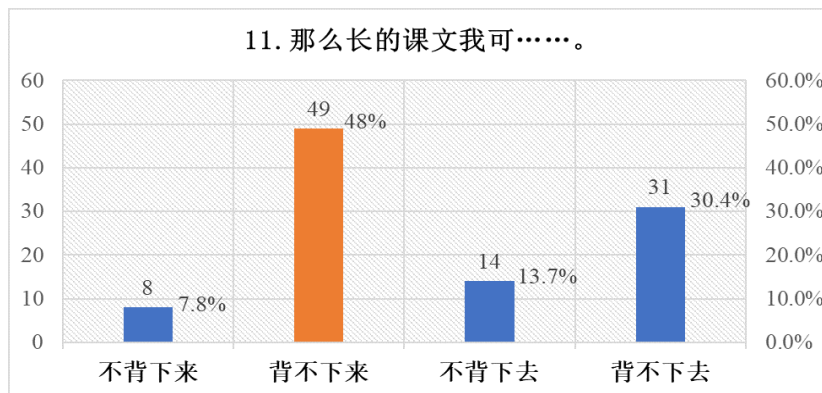
Cũng với ý nghĩa như vậy nhưng trong câu dịch số 18 “这是古代 ( lưu truyền lại ) 的一个故事。(流传)” chỉ có 20,6% sinh viên dịch sai, còn lại đều dịch đúng là “流传下来”. Lý giải về điều này chúng tôi cho rằng, ở câu số 18 đối với động từ “流传下来” cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt là “truyền **lại**” “lưu truyền **lại**”, sinh viên có thể dựa vào tiếng Việt kết hợp ngữ cảnh của câu để dịch đúng sang tiếng Hán, nhưng ở câu số 10 “这么多年努力后, 我终于坚持下来了.” “坚持下来” trong tiếng Việt không thể dịch “kiên trì **lại**”, mà ở câu này sinh viên chỉ có thể dựa ngữ cảnh biểu thị “sự kiên trì từ trong quá khứ cho đến hiện tại” để lựa chọn bỏ ngữ xu hướng kép cho phù hợp, nếu không ghi nhớ các ý nghĩa mở rộng của các bỏ ngữ xu hướng kép thì không thể nào làm được.

Với ý nghĩa “biểu thị tách rời” của “下来 (xialai)” trong câu số 15 “快把湿衣服**脱**下来” (nhanh **cởi** áo ướt **ra** đi) chỉ có 44,1% sinh viên lựa chọn đúng, phần lớn các e lựa chọn đáp án A “**脱**出来”, với câu này thì sinh viên chưa phân biệt được nghĩa gốc với nghĩa mở rộng của “出来 (chulai)” và “下来 (xialai)”, “出来 (chulai)” nghĩa gốc là “ra” còn “下来 (xialai)” nghĩa gốc là “xuống”, nên khi biểu thị “cởi ra” thì sinh viên sẽ nghĩ ngay “**脱**出来 (chulai)”, nhưng trong tiếng Hán khi biểu đạt một vật tách rời khỏi vật khác thì chúng ta phải nói “**脱**下来 (xialai)” mới chính xác.



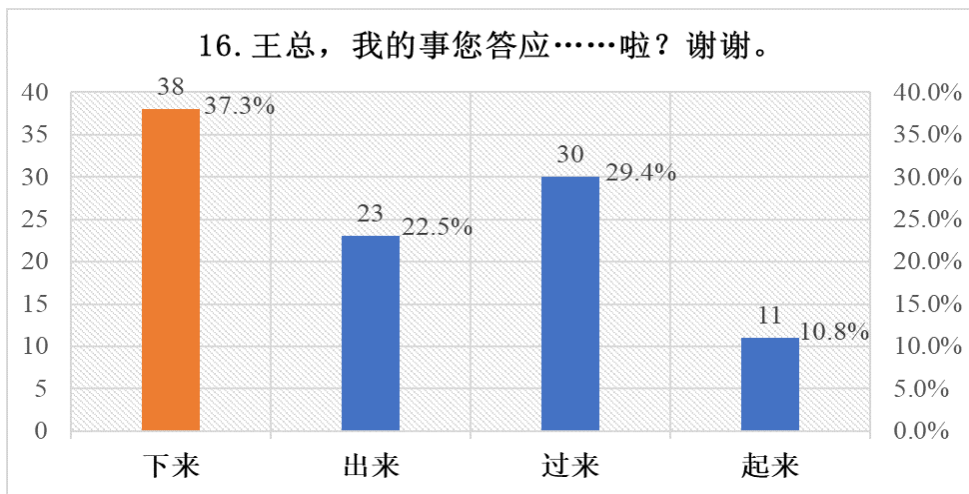
**Biểu đồ 7.** Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “下来 (xialai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị tách rời”

Câu 11 “那么长的课文我可背不下来”(bài khóa dài như vậy tôi **không thể học thuộc lòng được**) và câu 20 “赶快把他说的样子 (vẽ lại)。(画)” (hãy nhanh **vẽ lại** dáng nói chuyện của anh ấy) nhằm khảo sát ý nghĩa “biểu thị cố định” của “下来 (xialai)”, tỷ lệ trả lời đúng của sinh viên lần lượt là 48% và 46,1%. Ở câu số 11 có sinh viên lựa chọn đúng ý nghĩa của bổ ngữ xu hướng kép tuy nhiên lại sai vị trí của phó từ phủ định “不”. Câu số 20 sinh viên bị nhầm lẫn giữa “画下来 (xialai)” và “画出来 (chulai)”, “画下来 (xialai)” nghĩa là “vẽ lại” tức là có sẵn hình mẫu, chúng ta vẽ lại (cố định) trên giấy; “画出来 (chulai)” nghĩa là “vẽ ra” tức là chưa có sẵn hình mẫu, chúng ta tự nghĩ và vẽ ra giấy.



**Biểu đồ 8.** Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “下来 (xialai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị cố định”

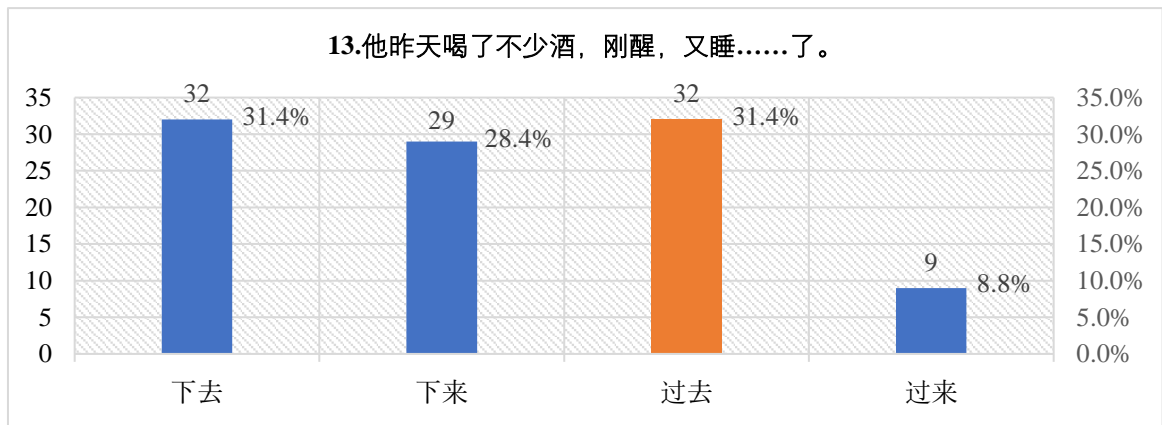
Câu số 9 “屋里终于**安静**下来了”(cuối cùng thì trong phòng cũng đã **yên tĩnh trở lại**) với ý nghĩa “biểu thị trạng thái từ động đến tĩnh” tỷ lệ lựa chọn đúng cao nhất trong 5 ý nghĩa mở rộng của bổ ngữ “下来 (xialai)”, đạt 71,6%. Câu số 16 “王总, 我的事您**答应**下来啦? 谢谢”(Vương Tổng, việc của tôi anh đã **đồng ý** rồi? Cảm ơn anh nhé) với ý nghĩa “đưa ra một quyết định nào đó”, tỷ lệ lựa chọn tương đối rải rác ở các đáp án. Theo chúng tôi phán đoán, lý do sinh viên đưa ra nhiều sự lựa chọn như vậy là vì ý nghĩa mở rộng này tần suất sử dụng tương đối ít, và đối với động từ “答应” (đồng ý) không cần mang theo bổ ngữ xu hướng vẫn có thể diễn đạt hoàn chỉnh ý nghĩa nên sinh viên phân vân không biết nên chọn đáp án nào là điều hoàn toàn dễ hiểu.



**Biểu đồ 9.** Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “下来 (xialai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị đưa ra một quyết định nào đó”

#### 4.4 Phân tích kết quả khảo sát đối với sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung khi dùng ý nghĩa mở rộng của “过去 (guoqu)”

“过去 (guoqu)” chỉ có một ý nghĩa mở rộng là “biểu thị từ trạng thái tốt, bình thường trở nên không tốt”, tuy nhiên kết quả khảo sát cho thấy sinh viên vẫn chưa nắm được ý nghĩa của bổ ngữ này, chỉ có 32 sinh viên trả lời đúng. Đáp án câu 13 của bài khảo sát là “他昨天喝了不少酒，刚醒，又睡过去了。” (Hôm qua anh ấy uống không ít rượu, vừa mới tỉnh dậy, lại **ngủ thiếp** đi rồi), “tỉnh dậy” là trạng thái tốt, “ngủ thiếp đi” là trạng thái không tốt, nên sẽ dùng 睡过去 để biểu đạt.



**Biểu đồ 10.** Tỷ lệ trả lời chính xác của sinh viên về bổ ngữ “过去 (guoqu)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị trạng thái tốt, bình thường trở nên không tốt”

### 5. Thảo luận và đề xuất

Đi sâu tìm hiểu về nguyên nhân dẫn đến lỗi sai của sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung thì chúng tôi nhận thấy nguyên nhân lớn nhất do ảnh hưởng bởi tiếng Việt. Trong tiếng Hán và tiếng Việt đều tồn tại bổ ngữ xu hướng đơn, tuy nhiên tiếng Việt không có bổ ngữ xu hướng kép, nên khi muốn biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp tương ứng thì sinh viên nhiều khi đã trực tiếp dùng bổ

ngữ xu hướng đơn để biểu đạt. Ví dụ với câu 23 trong bài khảo sát “问题到底 (tìm ra) 没有? (找)” thì nhiều sinh viên đã trực tiếp dịch ra là “找出”(tìm-ra). Tiếng Hán và tiếng Việt đều là ngôn ngữ đơn lập, cấu trúc câu cơ bản là S+V+O, nhưng trong một số trường hợp trật tự từ của tiếng Hán và tiếng Việt lại có sự khác nhau rất lớn, ví dụ như vấn đề định ngữ và bổ ngữ. Trong tiếng Hán vị trí giữa bổ ngữ và tân ngữ tương đối phức tạp, ví dụ “静下心来 (bình tâm lại)”, trật tự tiếng Hán là “động từ + 下 + tân ngữ + 来”, còn trong tiếng Việt thì “động từ + tân ngữ + bổ ngữ”, nên sinh viên dễ nói nhầm thành “静下心来”. Nguyên nhân thứ hai dẫn đến lỗi sai của sinh viên là bị ảnh hưởng bởi chính nghĩa gốc của bổ ngữ xu hướng đó, ví dụ “出来 (ra)” “下来 (xuống)” nên khi muốn biểu đạt “cởi ra” thì sinh viên thường sử dụng “脱出来 (cởi-ra)” nhưng cách biểu đạt chính xác phải là “脱下来 (nghĩa mặt chữ trong tiếng Việt là: cởi – xuống)”.

Dưới đây chúng tôi sẽ đưa ra một số đề xuất trong giảng dạy và học tập để nâng cao mức độ nhận thức của sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung về ý nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép trong tiếng Hán.

## 5.1 Về mặt giảng dạy

### 5.1.1 Đối chiếu ngữ pháp tiếng Hán và tiếng Việt

Thông qua đối chiếu những điểm giống nhau và khác nhau giữa tiếng Hán và tiếng Việt, và đặc biệt chỉ ra những điểm khác nhau giữa hai ngôn ngữ này sẽ giúp sinh viên tránh bị ảnh hưởng bởi tiếng mẹ đẻ. Khi dạy 1 bổ ngữ xu hướng nào đó, chúng ta có thể chỉ rõ ra trong tiếng Việt chỉ có ý nghĩa xu hướng chứ không có ý nghĩa mở rộng, nên khi muốn biểu đạt ý nghĩa mở rộng thì trong tiếng Việt sẽ dùng những động từ, tính từ khác để biểu đạt, ví dụ như “**học tiếp**” còn trong tiếng Hán thì “**học + bổ ngữ xu hướng kép**” tức là “学下去”.

### 5.1.2 Đối chiếu giải thích những bổ ngữ xu hướng có ý nghĩa mở rộng tương tự nhau

Ví dụ như “下来 (xialai)”, “下去 (xiaqu)” đều có ý nghĩa mở rộng là biểu thị sự tiếp tục, nên sinh viên rất dễ nhầm lẫn giữa hai loại bổ ngữ này. Khi giảng dạy, giáo viên nên chú ý nhấn mạnh điểm khác nhau và giống nhau về ngữ nghĩa của chúng, bổ sung thêm nhiều ví dụ với nhiều ngữ cảnh khác nhau để giúp sinh viên ghi nhớ kỹ hơn, tránh sử dụng sai.

Hay “起来 (qilai)”, “下来 (xialai)” đều có ý nghĩa mở rộng là “biểu thị trạng thái bắt đầu” nhưng với “起来 (qilai)” thì mức độ càng ngày càng mạnh, còn “下来 (xialai)” thì mức độ từ mạnh đến yếu.

### 5.1.3 Nhấn mạnh vị trí tân ngữ

Như đã trình bày ở trên là khi động từ vừa mang theo tân ngữ và bổ ngữ xu hướng kép thì vị trí tân ngữ trong tiếng Hán và trong tiếng Việt có sự khác biệt. Trên thực tế ngoài vấn đề chúng tôi đã trình bày trên thì vị trí tân ngữ khi động từ mang theo bổ ngữ xu hướng kép trong tiếng Hán phức tạp hơn. Nếu bổ ngữ xu hướng kép mang theo được tân ngữ thì tân ngữ đặt vào giữa bổ ngữ xu hướng kép, ví dụ như: 我**听出**你的声音**来了**。(tôi đã **nghe ra được** giọng nói của bạn rồi), nhưng có 1 số bổ ngữ xu hướng kép không mang theo tân ngữ như 上来, ví dụ “**đã thu học phí lên đây rồi**” không thể nói “已经**收上**学费**来了**”, mà lúc này phải chuyển tân ngữ lên đầu câu “**学费已经收上来了**” hoặc sử dụng câu chữ “把” để đưa tân ngữ lên trước động từ như “请大家**把**作业**交上来**”(mọi người hãy **nộp** bài tập **lên đây** nhé).

### 5.1.4 Thiết kế thêm nhiều bài tập để hạn chế hiện tượng lảng tránh sử dụng bổ ngữ xu hướng kép của sinh viên

Để hạn chế hiện tượng lảng tránh hoặc dùng một cách biểu đạt khác để thay thế cho bổ ngữ xu hướng kép thì ngoài những bài tập lựa chọn, chỉ ra lỗi sai trong câu, sửa câu sai, sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh như trong giáo trình *Ngữ pháp HSK* (通过 HSK—HSK 语法) biên soạn mà chúng ta đang sử dụng để giảng dạy học phần Ngữ pháp HSK cho sinh viên năm 3, thì giáo viên có thể bổ sung thêm một số bài tập mang tính “cưỡng chế” như dùng từ gợi ý để đặt câu, dịch câu, bắt buộc phải sử dụng bổ ngữ xu hướng kép.

## 5.2 Về mặt học tập

Không chỉ riêng bổ ngữ xu hướng kép mà đối với bất kỳ điểm ngữ pháp nào trong tiếng Hán, hay đối với bất cứ ngoại ngữ nào, thì vai trò của người học vô cùng quan trọng. Cho dù người dạy có dạy hay đến mấy mà bản thân người học không nỗ lực thì kết quả cũng không thể nào tiến bộ được. Dưới đây chúng tôi đề xuất một số lưu ý dành cho sinh viên khi học ý nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép trong tiếng Hán.

### 5.2.1 Ghi nhớ ý nghĩa cụ thể của từng loại bổ ngữ xu hướng kép, xác định đúng ngữ cảnh của câu

Bổ ngữ xu hướng kép rất đa dạng, ý nghĩa mở rộng của chúng vô cùng phức tạp, muốn sử dụng đúng thì trước tiên chúng ta phải ghi nhớ ý nghĩa mở rộng của từng loại, sau đó tiến hành phân tích ngữ cảnh của câu. Cùng một động từ khi kết hợp với những bổ ngữ xu hướng kép khác nhau thì biểu đạt những ý nghĩa mở rộng khác nhau, ví dụ “传下来 (xialai)” và “传出去 (chuqu)” đều biểu thị “truyền, lưu truyền”, nhưng “传下来” là “từ trong quá khứ lưu truyền đến hiện tại”, còn “传出去” là “trong nội bộ truyền ra bên ngoài”, nên ví dụ như trong câu “关于西湖的故事, 是民间\_\_\_\_\_的, 已经有上千年历史了。” (câu chuyện về Tây Hồ, là dân gian \_\_\_\_\_, đã có lịch sử mấy ngàn năm rồi), ngữ cảnh câu này là “đã có lịch sử mấy ngàn năm” tức là từ quá khứ cho đến nay, nên phải dùng “传下来 (xialai)”.

### 5.2.2 Chú ý những động từ hoặc tính từ thường được kết hợp cố định với loại bổ ngữ xu hướng kép nào đó

Một số ý nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép trong tiếng Hán có sự kết hợp với những động từ hoặc tính từ cố định, ví dụ như bổ ngữ xu hướng kép “下来 (xialai)” với ý nghĩa mở rộng “biểu thị tách rời” thì chỉ có thể kết hợp với các động từ như 脱 (脱下来: cởi ra), 撕 (撕下来: xé ra), 摘 (摘下来: hái xuống), 拔 (拔下来: rút ra), 割 (割下来: cắt ra)...; còn với ý nghĩa mở rộng “biểu thị trạng thái từ động đến tĩnh, từ mạnh đến yếu” thì có thể kết hợp với các tính từ như 安静 (yên tĩnh), 暗 (tối), 黑 (đen, tối), 冷 (lạnh)..., nhưng không thể kết hợp với các tính từ có cường độ từ yếu đến mạnh như: 漂亮 (đẹp), 红 (đỏ), 乱 (lộn xộn), 快 (nhanh)...

## 6. Kết luận

Thông qua phân tích dữ liệu thu thập được từ bảng khảo sát dành cho sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế, chúng tôi nhận thấy tỉ lệ sử dụng chính xác về ý nghĩa mở rộng bổ ngữ xu hướng kép trong tiếng Hán của sinh viên năm 3 Khoa Tiếng Trung chưa thực sự khả quan, tỉ lệ sai nhiều nhất tập trung ở 4 loại 起来 (qilai), 过来

(guolai), 下来 (xialai), 过去 (guoqu), những loại khác tỉ lệ sai thấp hơn tuy nhiên vẫn nằm ở mức cao. Lỗi sai chủ yếu của sinh viên đó là sử dụng nhầm lẫn giữa các loại bổ ngữ do chưa nắm vững ý nghĩa mở rộng của chúng, sai trật tự từ khi động từ trong câu xuất hiện đồng thời bổ ngữ xu hướng kép và tân ngữ, hoặc xuất hiện phó từ phủ định. Chúng tôi hy vọng bài nghiên cứu này sẽ có giá trị tham khảo nhất định đối với giáo viên và sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập về ý nghĩa mở rộng của bổ ngữ xu hướng kép trong tiếng Hán.

### Tài liệu tham khảo

- Chen Shi Haiyan (陈氏海燕) (2020). *越南学生习得汉语复合趋向补语“下来、下去”的偏误分析*. 辽宁师范大学.
- Du Shi Yue(杜氏月) (2012). *汉越趋向补语对比研究*.湖南大学.
- Fu Yuping (付玉萍), Zhu Yan (竺燕), & Hu Xiaohong (胡晓红) (1998). *通过HSK—HSK语法*. 北京:中国铁道出版社.
- Huang Borong (黄伯荣) & Liao Xudong (廖序东) (1997). *现代汉语(增订二版)*.北京:高等教育出版社
- Li Chuntai (李春泰) (2012). *现代越南语语法*.广东:中国出版集团.
- Liang Hongyan (梁鸿雁) (2004). *HSK应试语法*. 北京:北京大学出版社.
- Liu Yuehua (刘月华) (1998). *趋向补语通释*. 北京:北京语言大学出版社.
- Liu Yuehua (刘月华) (2007). *实用现代汉语语法(增订本)*. 北京:商务印书馆.
- Tian Jing (田静) (2011). *高级阶段越南留学生趋向补语习得偏误研究*. 华中师范大学.
- Zhu Qingming (朱庆明) (2004). *HSK帮你顺利通8级之语法篇*. 北京:清华大学出版社.

## AN ANALYSIS OF STUDENTS' ERRORS IN USING COMPOUND-TENDENCY WITH EXTENDED MEANING IN CHINESE

**Abstract:** The complement is an important grammar point for teaching and learning Chinese, among which compound-tendency complements can be considered a challenging grammar point for students when they use it. It is not difficult to grasp the original meaning of this type of complement, but the extended meaning easily causes confusion, so students either avoid using it or use it incorrectly. This study was conducted to investigate the common mistakes made by third-year students majoring in Chinese language, thereby finding the causes to help students overcome difficulties when using the extended meaning of the complement. Data were collected through an online questionnaire. Research results show that the highest error rate is concentrated in 4 types of 起来 (qilai), 过来(guolai), 下来 (xialai), 过去 (guoqu).

**Keywords:** Extended meaning, compound tendency supplements, error analysis, 3rd year Chinese language students